

Bản án số: 57/2025/DS-PT

Ngày 19/02/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, ông Hoàng Kim Khánh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn M - Kiểm sát viên.

Ngày 19/02/2025 tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 392/2024/TLPT-DS ngày 27/11/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của TAND huyện Krông Pắc, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 430/2024/QĐ-PT ngày 25/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-DS ngày 21/01/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang T (tên gọi khác Nguyễn Hữu T1), sinh năm 1960: Vắng mặt tại phiên tòa; Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

3. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1981: Có mặt tại phiên tòa; Địa chỉ: Thôn Đ (thôn A cũ), xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đào Khoa T2: Có mặt tại phiên tòa; Địa chỉ: Số C L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện K; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Minh T3, Chức vụ: Phó chủ tịch: Vắng mặt.

3. 2. Ủy ban nhân dân xã V, huyện K. Địa chỉ: Trung tâm hành chính xã V thuộc xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn S, chức vụ: Chủ tịch: Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1956; vắng mặt; Địa chỉ: Số nhà A N, khối E, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4. 2. Ông Trịnh Đức L, sinh năm 1955; vắng mặt; Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Phần trình bày của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quang T trình bày:

Vào ngày 10/9/2005 tôi được Nông trường 718 cho nhận khoán diện tích lúa nước hai vụ tại cánh đồng lô số II thuộc đội 15, Nông trường G (nay là thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk), diện tích 6,7ha. Tôi tổ chức san ủi, làm bờ vùng bờ thửa, mương máng tưới tiêu, trạm điện, trạm bơm và tổ chức sản xuất trên cánh đồng. Sau khi nhận thấy một số bà con không có đất làm lúa, tôi cho một số bà con nhận hợp đồng giao khoán nhằm tạo điều kiện công ăn việc làm và tăng mức thu nhập cho bà con, trong đó có ông Nguyễn Văn P.

Vào ngày 25/11/2005, tại đội 15, Nông trường G (nay là thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk), giữa tôi (Nguyễn Quang T) và ông Nguyễn Văn P có ký kết hợp đồng giao khoán đất trồng lúa nước. Theo nội dung của hợp đồng thì tôi đồng ý để cho gia đình ông P thuê và nhận khoán diện tích đất trồng lúa là 2.500m², tọa lạc tại thôn A, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất này thuộc lô đất số 48; Loại đất: II; Thời hạn thuê, giao khoán diện tích đất nói trên là từ ngày 25/11/2005 đến ngày 25/11/2015. Hai bên thống nhất, trong quá trình nhận khoán diện tích đất nói trên, hằng năm ông P sẽ nộp sản cho tôi bằng sản lượng lúa hoặc quy ra bằng tiền, sản lượng phải nộp được tính là 280kg lúa/01 sào/01 vụ.

Sau khi hết hạn tôi đã mời UBND xã Vụ Bản họp cùng bà con giám sản lượng và làm hợp đồng mới và có liên hệ với ông P để tiến hành thanh lý hợp đồng và đồng thời yêu cầu ông P giao trả lại diện tích đất nói trên nhưng ông P không chịu thanh lý hợp đồng giao khoán đã ký kết, đồng thời cũng không giao trả lại đất cho tôi. Do đó tôi buộc phải khởi kiện tranh chấp ra Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, đến khi xét xử tôi yêu cầu như sau: Tuyên chấm dứt hợp đồng giao khoán đất trồng lúa nước vào ngày 25/11/2005 (viết tắt là hợp đồng giao khoán), giữa bên giao khoán là tôi Nguyễn Quang T và bên nhận khoán là ông Nguyễn Văn P; Buộc ông P phải trả lại cho tôi diện tích đất thực tế là 2.832,7m² (theo kết quả đo đạc hiện trạng thực tế và có tứ cận như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ) thuộc lô số 48, tọa lạc tại cánh đồng lô số II thuộc thôn A, nay thửa 180, tờ bản đồ 165, tại thôn Đ, xã V huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường, dài 9,41m + 2,60m + 66,00m + 6,67m; Phía Tây giáp đất ông Huyền H1, dài 16,30m + 17,63m + 45,93m; Phía Nam giáp đất ông T (thửa 198), dài 15,02m + 12,82m; Phía Bắc giáp đất ông T4 (thửa 330), dài 43m.

Tôi không đồng ý yêu cầu phản tố của ông P (*về việc: Yêu cầu huỷ Hợp đồng giao khoán ngày 25/11/2005 ký kết giữa tôi T và ông P; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với 3.000m² đất nông nghiệp mà ông P đang canh tác tại thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk*).

2. Phần trình bày của bị đơn:

Theo Đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - Ông Nguyễn Văn P và người đại diện theo uỷ quyền là ông Đào Khoa T2 thống nhất trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hộ gia đình của ông P hiện đang sử dụng lô đất số 48 có diện tích 2.200m² đất trồng lúa nước tại thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này là đất được Nông trường 718 giao cho mẹ của ông P là bà Đặng Thị T5 (nguyên là công nhân của Nông trường 718), sau đó mẹ ông P giao lại cho chị gái của ông P là Nguyễn Thị T6 canh tác, trồng lúa (việc giao đất này được ông Đỗ Duy H2 là Đội trưởng Đội sản xuất đồng ý). Khi ông T vào nhận thầu san ủi, làm kênh cung cấp nước tưới tiêu thì bà T6 không làm nữa mà chuyển lại cho gia đình ông P sử dụng vào mục đích trồng lúa liên tục cho đến nay, trong quá trình sử dụng, ông P có mở rộng đất, phát quang xung quanh, thu hẹp kênh mương.....nên diện tích hiện tại khoảng 2.500m².

Vào khoảng giữa tháng 11/2005, theo chủ trương chung được thông báo từ ông Đỗ Duy H2, Đội trưởng Đội sản xuất: Các hộ dân trồng lúa trong khu vực (trong đó có gia đình ông P) đến gặp ông T để ký Hợp đồng sử dụng hệ thống tưới tiêu, cung cấp nước cho đồng ruộng. Ông P đến nhà ông T và được ông T yêu cầu ông P đóng tiền trước là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ diện tích là 2.000m² (hai sào). Do ông P không có tiền nên ông P chỉ đóng tiền cho ông T là 1.000.000 đồng tương ứng với diện tích là 01 sào và được ông P yêu cầu ký tên vào 01 văn bản. Vì thấy nhiều bà con cũng ký tương tự và theo thông báo của Đội trưởng ông P nghĩ rằng đây là hợp đồng cung cấp nước tưới tiêu nên đã ký tên vào văn bản này.

Hàng năm, ông T tiến hành thu sản lượng và ông P đã nộp như sau:

- Từ năm 2005 đến năm 2015: Thu 280 kg lúa/01 sào/vụ (đối với 1 sào mà ông P đã đóng trước 1.000.000 đồng cho ông T); T9 320kg lúa/01sào/vụ (đối với 1 sào mà ông P chưa đóng 1.000.000 đồng cho ông T).

- Sau khi Nông trường 718 giải thể, từ năm 2008 ông Trung thu 190kg lúa/01sào/vụ (đối với 1 sào mà ông P đã đóng trước 1.000.000 đồng cho ông T); T9 230 kg lúa/01 sào/ vụ (đối với 1 sào mà ông P chưa đóng 1.000.000 đồng cho ông T).

- Từ năm 2016, nhân buổi lễ kỷ niệm 10 năm sản xuất, do nhiều hộ dân có ý kiến nên ông T đồng ý thu sản lượng 195kg/sào/vụ.

Ông P đã nộp đầy đủ sản lượng từ việc sử dụng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho ông T đến thời điểm hiện tại. Ông Trung thu sản lượng không có phiếu thu mà chỉ ghi nhận bằng miệng là đã nộp đủ, nếu ai chưa nộp thì ông T cho người nhắc nhở, thậm chí đe dọa bằng nhiều hình thức để buộc nộp đủ. Đầu năm 2022, ông T có yêu cầu ông P trả lại đất vì đã hết Hợp đồng giao khoán đất trồng lúa nước được lập ngày 25/11/2005 giữa hai Bên. Ông P không đồng ý vì ông P chỉ ký hợp đồng sử dụng hệ thống kênh mương tưới tiêu do ông T đầu tư còn hợp đồng giao khoán ngày 25/11/2005 là ông T tự tạo. Do vậy, ông P không đồng ý nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Bởi vì:

Gia đình ông P mới là người sử dụng đất hợp pháp

Đây là đất do Nông trường 718 giao cho công nhân Nông trường 718 tiếp nhận, quản lý, sử dụng vào mục đích trồng lúa nước và thực tế hộ gia đình ông P đã sử dụng liên tục, đúng mục đích từ lúc mẹ ông P, chị ông P và gia đình ông P cho

đến nay. Như vậy, gia đình ông P mới là người sử dụng đất hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 4 Nghị định 01/1994/NĐ-CP; khoản 3 Điều 17 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP và khoản 2 Điều 10 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

Mặt khác, năm 2007 Tổng công ty C có chủ trương giải thể Nông trường 718. Ngày 05/02/2007, Nông trường 718 có Tờ trình số 02/TTNT gửi UBND tỉnh Đ “*V/v bàn giao nguyên trạng đất đai Nông trường 718 về địa phương quản lý và sử dụng*”. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Đ đã ban hành quyết định số: 999/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 về việc thu hồi 818,41ha đất tại xã V và xã E. Trong đó, có phần diện tích đất 6,7ha Nông trường giao khoán cho ông T thì giao cho huyện K quản lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai. Cá nhân ông T không thực hiện việc giao đất lại cho Nhà nước mà lợi dụng việc UBND huyện K chưa thu hồi đất để tiếp tục thu sản lượng lúa mỗi vụ do gia đình tôi nộp là không đúng pháp luật và có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản của Nhà nước vì đúng ra sản lượng trên phải được thu, nộp vào ngân sách Nhà nước.

Ông T không có tư cách của người sử dụng đất để thực hiện việc cho thuê, cho thuê lại

- Hợp đồng thuê khoán sản xuất ký kết ngày 10/09/2005 giữa Lãnh đạo Nông trường 718 và ông Nguyễn Quang Trung thực T7 là Hợp đồng xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng và ông T chưa bao giờ nhận đất/canh tác trên diện tích đất này. Mặt khác, Hợp đồng giao khoán lập giữa Nông trường 718 và ông T ngày 10/9/2005 do ông Nguyễn Xuân H (Phó Giám đốc nông trường 718) ký là không đúng thẩm quyền vì ông H không phải là người có tư cách đại diện theo pháp luật, hoặc đại diện theo uỷ quyền của Giám đốc nông trường 718 ký kết các Hợp đồng kinh tế.

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 135/2005 ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất trong các Nông trường quốc doanh thì *đối tượng áp dụng là hộ gia đình cán bộ, công nhân làm việc cho Nông trường có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp*. Trường hợp của ông T là nhận khoán rồi đi cho thuê khoán lại là không đúng quy định pháp luật.

Thời hiệu khởi kiện đối với ông T đã hết: Thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng theo Điều 427 Bộ luật Dân sự 2005 là 02 năm hoặc Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 là 3 năm kể từ ngày một bên biết việc vi phạm nghĩa vụ của bên kia, nhưng trong trường hợp này đến tháng 01/2022 ông T mới khởi kiện là đã hết thời hiệu.

Vì những lý do trên, nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P không đồng ý, đề nghị giải quyết vụ án:

* Một là: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Hai là: Kiến nghị với UBND huyện K tiếp nhận, quản lý toàn bộ diện tích đất nói trên để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai theo quy định của pháp luật và chính sách đất đai. Cụ thể như sau:

- Theo nội dung chỉ đạo tại Điểm d, Khoản 1, Mục C, Phần II, Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12/03/2014 của Bộ về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, thì “*Các địa phương sau khi*

tiếp nhận đất phải tiến hành rà soát lại đối tượng sử dụng đất, diện tích của từng đối tượng đang sử dụng để thực hiện giao lại hoặc cho thuê theo hướng: Ưu tiên giải quyết cho đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, người đang nhận giao khoán đất trực tiếp sản xuất được giao đất hoặc thuê đất”.

- Theo quy định Điểm a, b, khoản 2, Điều 15 của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về “Thu hồi đất giao về địa phương” thì đất thu hồi được ưu tiên giải quyết và xử lý như sau:

a) Đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, người đang nhận giao khoán đất trực tiếp sản xuất được giao đất hoặc thuê đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất”.

* Ba là: Kiến nghị đến cơ quan điều tra xử lý hành vi có dấu hiệu tội phạm của ông T trong việc thu sản lượng nhưng không nộp ngân sách mà chiếm đoạt số sản lượng này.

Về yêu cầu phản tố:

Tôi khởi kiện (phản tố) yêu cầu huỷ Hợp đồng giao khoán ngày 25/11/2005 ký kết giữa ông Nguyễn Quang T và tôi; công nhận quyền sử dụng đất đối với 3.000m² đất nông nghiệp của hộ gia đình tôi tại thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk mà gia đình tôi đã sử dụng ổn định, liên tục và hiện nay đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Lý do phản tố: Hộ gia đình tôi hiện đang sử dụng lô đất số 48 có diện tích 2.200m² đất trồng lúa nước tại thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này là đất được Nông trường 718 giao cho mẹ tôi là bà Đặng Thị T5 (nguyên là công nhân của Nông trường 718), sau đó mẹ tôi giao lại cho chị gái của tôi là Nguyễn Thị T6 canh tác, trồng lúa (việc giao đất này được ông Đỗ Duy H2 là Đội trưởng Đội Sản xuất đồng ý). Vào khoảng giữa tháng 11/2015 bà Nguyễn Thị T6 không làm nữa mà chuyển lại cho gia đình tôi sử dụng vào mục đích trồng lúa liên tục cho đến nay. Trong quá trình sử dụng, tôi có mở rộng đất, phát quang xung quanh, thu hẹp kênh mương... nên diện tích hiện tại khoảng 3.000m² và có ký kết Hợp đồng thuê khoán sử dụng kênh mương nội đồng với ông Nguyễn Quang T. Phần đất Nông trường 718 giao cho hộ gia đình phải nộp sản lượng cho Nông trường 718 thì ông Trung thu hộ để nộp lại cho Nông trường 718, còn ông T thì thu phí kênh mương nội đồng, nên ông T đã hợp thức 02 khoản thu chung bằng Hợp đồng giao khoán. Theo đó, bên giao khoán là ông T và bên nhận khoán là hộ gia đình tôi với diện tích đất như trên. Tôi sử dụng đất ổn định, liên tục, đúng mục đích cho đến nay. Hiện tại hộ gia đình tôi đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này. Tôi cũng đóng tiền giao đất cho Nông trường 718 (ông Trung thu hộ) và phí kênh mương nội đồng cho ông Trung liên T8 cho đến thời điểm ông T khởi kiện. Việc ông Trung T9 sản lượng không có phiếu thu mà chỉ ghi nhận bằng miệng là đã nộp đủ, nếu chưa nộp đủ thì ông T cho người nhắc nhở, thậm chí đe dọa bằng nhiều hình thức để buộc nộp đủ.

Đây là đất do Nông trường 718 giao cho công nhân Nông trường 718 tiếp nhận, quản lý, sử dụng vào mục đích trồng lúa nước và thực tế hộ gia đình tôi đã sử dụng ổn định, liên tục, đúng mục đích từ lúc mẹ tôi, chị tôi và đến gia đình tôi cho đến nay. Nông trường 718 đã giải thể từ năm 2007, theo Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của UBND tỉnh Đ thì diện tích đất này UBND tỉnh đã thu hồi giao lại cho UBND huyện K quản lý theo quy định của pháp luật, ưu tiên giải quyết và xử lý cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tiếp tục sử dụng theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất thì theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. Gia đình tôi đủ điều kiện được giao diện tích đất này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. Như vậy, gia đình tôi mới là người sử dụng đất hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 4 Nghị định 01/1994/NĐ-CP; khoản 3 Điều 17 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP và khoản 2 Điều 10 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP, ngược lại ông T không có tư cách của người sử dụng đất để thực hiện việc cho thuê, cho thuê lại.

Mặt khác, nếu cho rằng ông T thuê khoán đất của Nông trường 718 rồi cho tôi thuê khoán lại thì càng không đúng quy định pháp luật. Bởi vì:

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 135/2005 ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất trong các Nông trường quốc doanh thì đối tượng áp dụng là hộ gia đình cán bộ, công nhân làm việc cho Nông trường có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Trường hợp của ông T là nhận khoán rồi đi cho thuê khoán lại là không đúng quy định pháp luật. Mặt khác, theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Nghị định 135/2005 Nghị định Chính phủ thì mẫu hợp đồng giao khoán phải là mẫu do Bộ N ban hành và theo quy định tại điểm I, khoản 1, Điều 3 mẫu hợp đồng của Bộ N ban hành kèm theo Thông Tư 102/2006/TT-BNNPTNT quy định "*Không được giao lại đất khoán hoặc đơn phương chuyển nhượng hợp đồng cho người thứ 3 dưới bất kỳ hình thức nào*". Ông T nhận giao khoán từ Nông trường 718 xong lại giao khoán lại cho tôi là bên thứ 3 là trái với quy định của hợp đồng.

- Thực tế, gia đình tôi được Nông trường 718 giao đất dưới hình thức khoán là từ năm 1981, 1982 và sử dụng liên tục, ổn định cho đến nay. Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 135/2005 ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất trong các Nông trường quốc doanh thì đối tượng áp dụng là hộ gia đình cán bộ, công nhân làm việc cho Nông trường có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Ông T không thuộc đối tượng được nhận giao khoán đất từ Nông trường G mà thực tế Hợp đồng giao khoán sản xuất giữa Nông trường 718 và ông T là Hợp đồng xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng, tưới tiêu phục vụ sản xuất cho cả cánh đồng. Mặt khác căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị Định 01/1995/NĐ-CP ngày 04/01/1995, khoản 1, khoản 2, Điều 11 Nghị Định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; khoản 1, Điều 3 phần I, Thông Tư 102/2006 ngày 13/11/2006 của Bộ N1 hướng dẫn thực hiện Nghị định 135/2005/NĐ-CP quy định về hồ sơ giao khoán, nhận khoán phải có trích lục bản đồ hoặc sơ đồ khu vực đất nông nghiệp, biên bản bàn giao, nhận đất nông nghiệp. Trước khi ký kết hợp đồng, hai bên phải có trách nhiệm xác định toàn bộ giá trị tài

sản trên đất đã giao khoán, nhận khoán. Diện tích đất 2.200m² gia đình tôi đã sử dụng từ năm 1981, khi ký hợp đồng với ông T, chúng tôi không hề có bàn giao đất trên thực tế.

- Đây là Hợp đồng thuê khoán: Theo quy định tại khoản 3 Điều 508 BLDS 2005 hoặc khoản 3 Điều 490 BLDS 2015 thì bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại, trừ trường hợp được bên cho thuê khoán đồng ý. Trong trường hợp này, ông T thuê khoán từ Nông trường G lại đi ký kết hợp đồng thuê khoán với gia đình tôi khi chưa có sự đồng ý của Nông trường 718 là vi phạm khoản 3 Điều 508 BLDS 2005 hoặc khoản 3 Điều 490 BLDS 2015.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh thì mục tiêu giao khoán là: “Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa bên nhận khoán, bên giao khoán và Nhà nước; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn”. Việc ông T nhận khoán rồi đi cho thuê khoán lại để thu sản lượng, làm giàu trên mồ hôi, nước mắt của gia đình tôi cũng như nhiều người dân khác là không đúng với mục tiêu giao khoán theo quy định tại Điều này.

- Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về Nguyên tắc giao khoán đất thì: “Hợp đồng giao khoán bị huỷ bỏ khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật”. Như vậy, khi Nông trường 718 giải thể, UBND tỉnh Đ đã ban hành quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 về việc thu hồi 818,41ha đất tại xã V và xã E. Trong đó, có phần diện tích đất 6,7 ha Nông trường giao khoán cho ông T thì giao cho huyện K quản lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai. Căn cứ vào quy định pháp luật thì Hợp đồng giao khoán giữa Nông trường 718 và ông T đương nhiên bị huỷ bỏ. Như vậy, Hợp đồng giao khoán giữa ông T với tôi cũng bị huỷ bỏ.

Do vậy, Hợp đồng giao khoán ký kết ngày 25/11/2005 giữa ông Nguyễn Quang T và tôi không đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005, (Điều 177 BLDS 2015).

Căn cứ Điều 423 Bộ luật Dân sự 2015. Tôi yêu cầu Tòa án tuyên huỷ Hợp đồng giao khoán đã ký kết giữa tôi và ông Nguyễn Quang T.

3. Phần trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1 Người đại diện theo pháp luật của UBND xã V là ông Trần Văn S, chức vụ: Chủ tịch, trình bày:

Căn cứ vào hợp đồng thuê khoán sản xuất giữa ông Nguyễn Hữu T1 với Nông trường 718 vào ngày 10/9/2005 thì: ông T1 có nhận khoán của Nông trường 718 diện tích 6,7ha đất trồng cây lúa nước thuộc khu vực lô số 2 khu vực đầu cầu Đ, thời gian hợp đồng là 20 năm kể từ ngày 10/9/2005 đến ngày 10/9/2015.

Trong tổng diện tích đất ông T1 nhận khoán của Nông trường 718 thì ngày 25 tháng 11 năm 2005 ông T1 đã giao khoán lại cho ông Nguyễn Văn Phương diện tích 2.500m² (trong tổng diện tích 6,7ha đất trồng cây lúa nước).

Tuy nhiên, năm 2007 thì Nông trường 718 giải thể và ngày 14/5/2007 thì UBND tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 999/QĐ-UBND về việc thu hồi 818,41ha đất tại xã V và xã E, huyện K của Nông trường G và giao cho UBND huyện K quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật (trong đó đất bị thu hồi tại xã V là 676,62ha và tại xã E 158,33ha).

Sau khi thu hồi, tổng diện tích 676,62ha đất tại xã V (trong đó có 6,7ha đất trồng cây lúa nước thuộc khu vực lô số 2, khu vực đầu cầu Đ mà ông Nguyễn Quang T đã nhận khoán của Nông trường 718 theo hợp đồng thuê khoán sản xuất cây trồng lúa nước ngày 10/9/2005) thì đã được giao lại cho UBND huyện K quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ và khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng thuê khoán sản xuất cây trồng lúa nước ngày 10/9/2005 giữa ông Nguyễn Hữu T1 với Nông trường 718 với nội dung “*Giao lại đất khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi; Nếu thu hồi trước thời hạn hợp đồng (hoặc hết hạn hợp đồng), bên A (hoặc cơ quan thu hồi) sẽ tính toán phần vốn đầu tư xây dựng đã trừ khấu hao để trả một phần cho bên B*”.

Năm 2007 Nông trường 718 giải thể thì trước khi giải thể giữa Nông trường 718 với ông T1 có làm việc với nhau để thanh lý, chấm dứt hợp đồng hay không thì UBND xã V không biết.

Thực hiện văn bản số 104 ngày 29/10/2008 của UBND huyện K về việc ngừng sản xuất để bàn giao diện tích 309ha ruộng lúa nước cho Công ty C1 - Tổng công ty C. Ngày 11/12/2009 UBND xã V đã tiến hành mời hộ nhận khoán với Nông trường 718 (trong đó có ông Nguyễn Hữu T1) lên để quán triệt theo văn bản số 104 ngày 29/10/2008 của UBND huyện K đối với hộ nhận khoán.

Kể từ đó đến nay UBND xã V không ký hợp đồng giao khoán đất với ông T1. UBND xã V cũng không có thu sản lượng theo hợp đồng mà ông T1 đã ký kết với Nông trường 718 trước đây. Hiện nay ông Nguyễn Quang T khởi kiện đối với các hộ dân trong đó có ông Nguyễn Văn P về việc ông T thuê lại đất của Nông trường 718 thì UBND xã V không liên quan và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện K tham gia tố tụng. Tuy nhiên, UBND huyện K không có văn bản trình bày ý kiến cũng không tham gia tố tụng tại Tòa án.

4. Phần trình bày của người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Xuân H trình bày: Tôi nguyên là Phó giám đốc của Nông trường 718 (đã giải thể năm 2006).

Ngày 10/9/2005, tôi cùng với ông Trịnh Đức L chức vụ kế toán, ông Nguyễn Văn Dụ chức vụ trưởng phòng kế hoạch, ông Đỗ Duy H2 chức vụ đội trưởng đội 15. Chúng tôi đã ký hợp đồng thuê khoán sản xuất với ông Nguyễn Hữu T1 (tên gọi khác là Nguyễn Quang T), thuộc đội A, địa chỉ: thôn A, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Theo hợp đồng giao khoán thì nội dung giao khoán thể hiện: Nông trường 718 giao khoán cho ông Nguyễn Hữu T1 6,7ha đất trồng lúa nước thuộc khu vực lô số 2

khu vực đầu cầu Đ (cạnh bờ sông) với thời gian hợp đồng là 20 năm, kể từ ngày 10/9/2005 đến ngày 10/9/2025.

Thực tế diện tích đất ruộng nói trên trước khi Nông trường thực hiện việc giao khoán ruộng cho ông T1 thì phần đất này trồng ngô một vụ nhưng không có hiệu quả nên Nông trường chuyển sang trồng lúa. Khi thực hiện việc chuyển đổi nói trên Nông trường đã tổ chức họp các hộ dân đội 15 để ghi ý kiến nguyện vọng của các đội viên liên quan đến diện tích ruộng của đội 15. Tuy nhiên, tại buổi họp thì tất cả các đội viên đều xin trả ruộng lại cho Nông trường. Do vậy, Nông trường mới ký hợp đồng giao khoán với ông Nguyễn Hữu T1 như đã nêu trên và các nội dung khác theo như hợp đồng mà ông T1 đã cung cấp cho Tòa án.

Sau khi Nông trường 718 giao khoán đất cho ông T1 thì ông T1 có giao khoán lại đất của nông trường cho người dân hay không (trong đó có ông Nguyễn Văn P) thì Nông trường 718 không biết. Nay ông Nguyễn Quang T (còn gọi là Nguyễn Hữu T1) có đơn khởi kiện người dân trong đó có ông Nguyễn Văn P thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

4.2 Ông Trịnh Đức L trình bày: Tôi nguyên là kế toán trưởng của Nông trường 718 (đã giải thể năm 2006).

Ngày 10/9/2005, tôi cùng với ông Nguyễn Xuân H (nguyên là Phó giám đốc của Nông trường 718), ông Nguyễn Văn D, ông Đỗ Duy H2 đại diện cho Nông trường G có ký hợp đồng thuê khoán sản xuất với ông Nguyễn Hữu T1 (còn gọi là Nguyễn Quang T), thuộc đội 15, địa chỉ: thôn A, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo hợp đồng giao khoán thì nội dung giao khoán thể hiện: Nông trường 718 giao khoán cho ông Nguyễn Hữu T1 6,7ha đất trồng lúa nước thuộc khu vực lộ số 2 khu vực đầu cầu Đ (cạnh bờ sông) với thời gian hợp đồng là 20 năm, kể từ ngày 10/9/2005 đến ngày 10/9/2025 và các nội dung khác theo như hợp đồng giao khoán mà ông T1 đã cung cấp cho Tòa án.

Sau khi Nông trường 718 giao khoán đất cho ông T1 thì ông T1 đã giao khoán lại phần diện tích đất nhận khoán của Nông trường 718 cho công nhân đã nhận khoán trước đây với nông trường 718 cụ thể như thế nào là việc giữa ông T1 với các hộ nhận khoán, do đó hiện nay ai đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất ông T1 nhận khoán của Nông trường 718 thì tôi không rõ. Nay ông Nguyễn Quang T (còn gọi là Nguyễn Hữu T1) có đơn khởi kiện người dân trong đó có khởi kiện ông Nguyễn Văn P đến Tòa án thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của TAND huyện Krông Pắc đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 424 của Bộ luật dân sự 2005; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã thay đổi bổ sung của nguyên đơn - ông Nguyễn Quang T (Nguyễn Hữu T1);

Chấm dứt hợp đồng giao khoán đất trồng lúa nước ký ngày 25 tháng 11 năm 2005 giữa bên giao khoán: ông Nguyễn Quang T với bên nhận giao khoán: ông Nguyễn Văn P;

Buộc ông Nguyễn Văn P phải có trách nhiệm giao trả lại cho ông Nguyễn Quang T (Nguyễn Hữu T1) diện tích đất trồng lúa nhận khoán là: 2.832,7m² (theo kết quả đo đạc hiện) thuộc lô số 48 - toạ lạc tại cánh đồng lô số II, thuộc thôn A (nay thửa số 180, tờ bản đồ số 165, tại thôn Đ), xã V huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường, dài 9,41m + 2,60m + 66,00m + 6,67m; Phía Tây giáp đất ông Huyền H1, dài 16,30m + 17,63m + 45,93m; Phía Nam giáp đất ông T1 (thửa 198), dài 15,02m + 12,82m; Phía Bắc giáp đất ông T4 (thửa 330), dài 43m.

Ông Nguyễn Quang T có quyền, nghĩa vụ quản lý, sử dụng diện tích đất trên theo đúng kế hoạch, quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn P (về việc: Yêu cầu huỷ Hợp đồng giao khoán ngày 25/11/2005 ký kết giữa ông Nguyễn Quang T và ông Nguyễn Văn P; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với 3.000m² đất nông nghiệp mà ông Nguyễn Văn P đang canh tác tại thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí. Ngày 08/10/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm. Bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn giữ nguyên các lời trình bày, lời khai tại cấp sơ thẩm, không có lời khai nào mới, không cung cấp chứng cứ, tài liệu nào mới so với với những lời khai, chứng cứ, tài liệu đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm, đồng thời tiếp tục yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đề nghị xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận nội dung kháng cáo của mình chấp nhận yêu cầu phản tố;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu phản tố, đã xét xử sơ thẩm đúng pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo nên căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Krông Pắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ

sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến các đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P nộp trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên vụ án được thụ lý xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Một số người tham gia tố tụng vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 02, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 229, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 .

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu chấm dứt Hợp đồng giao khoán ngày 25/11/2005, trả lại diện tích đất thực tế bị đơn đang quản lý, sử dụng là 2.832,7m². Quá trình thực hiện hợp đồng và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn đều thừa nhận đã ký, thực hiện, nộp tiền... theo hợp đồng cho nguyên đơn, cho đến khi phát sinh tranh chấp. Hiện nay bị đơn vẫn đang trực tiếp quản lý, sử dụng phần diện tích đất trên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét Hợp đồng giao khoán ngày 25/11/2005 dựa trên Hợp đồng giao khoán ngày 10/9/2005, nằm trong diện tích 6,7 ha đất trồng cây lúa nước thuộc khu vực lô số 2, đầu cầu Đ, thời gian Hợp đồng ngày 10/9/2005 là 20 năm, kể từ ngày 10/9/2005 đến ngày 10/9/2025. Như vậy, cấp sơ thẩm cho rằng: Nguyên đơn có quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 6,7 ha là có căn cứ, hiện chưa có cơ quan có thẩm quyền nào tuyên huỷ bỏ hay vô hiệu đối với Hợp đồng ký ngày 10/9/2005 này.

Đối với diện tích đất giao khoán thực tế có chênh lệch so với diện tích trong Hợp đồng giao khoán ngày 25/11/2005, quá trình thực hiện hợp đồng và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn có thừa nhận có cơ sở, khai hoang thêm dẫn đến nên việc chênh lệch diện tích này. Việc chênh lệch này không ảnh hưởng đến việc xác định quan hệ tranh chấp và nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T có căn cứ pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố và nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P, thì thấy:

Bị đơn cho rằng mình mới là người sử dụng đất hợp pháp; ông T không có tư cách của người sử dụng đất để thực hiện việc cho thuê, cho thuê lại... Tuy nhiên, ông P xác định có ký với ông T Hợp đồng giao khoán đất trồng cây lúa nước ngày 25/11/2005 và nộp sản lượng đầy đủ theo hợp đồng này và thỏa thuận bổ sung; Thời gian nộp từ năm 2005 đến 2022. Như vậy, có cơ sở khẳng định ngày 25/11/2005, ông T và ông P có ký Hợp đồng giao khoán đất trồng cây lúa nước, thời hạn giao khoán từ ngày 25/11/2005 đến ngày 25/11/2015. Ông P thừa nhận vẫn canh tác trên diện tích đất, không thanh lý hợp đồng, mặc dù ông T đã yêu cầu ông P trả lại đất nhiều lần nhưng ông P không trả. Như vậy, hợp đồng giao khoán đất trồng cây lúa nước ngày 25/11/2005 giữa ông T và ông P đã hết hiệu lực. Mặc dù, hiện nay Nông trường 718 đã giải thể, diện tích đất nhận khoán của ông T với Nông trường 718 đã

có quyết định thu hồi để giao về cho UBND huyện K quản lý. Tuy nhiên, UBND huyện K chưa có quyết định và chưa kiểm đếm, thu hồi, bồi thường trên hiện trạng đối với diện tích đất trên của ông T, nên ông T vẫn là người sử dụng hợp pháp diện tích đất đã nhận giao khoán này. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ,

Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng giao khoán đất trồng cây lúa nước giữa ông T với ông P đã hết hạn vào ngày 25/11/2015. Tuy nhiên sau khi hết hạn hợp đồng từ đó cho đến nay thì các bên đều thừa nhận ông P vẫn là người trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng diện tích đất nhận khoán và đều nộp sản lượng cho ông T. Giữa hai bên vẫn chưa tiến hành thanh lý hợp đồng, chưa giao trả lại diện tích đất đã nhận khoán cho ông T. Do đó việc ông T khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng và giao trả lại đất mà ông P đã nhận khoán của ông T cho ông T là có cơ sở nên không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005. Và căn cứ theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 160 của Bộ luật dân sự 2005 (Điều 155 của Bộ luật dân sự 2015) thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện của ông P đối với yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn P có nhiều yêu cầu, nhiều lời trình bày về chủ thể ký hợp đồng giữa N và ông T; về người trực tiếp quản lý đất hiện nay để được nhà nước ưu tiên khi giao đất và về nhu cầu sản xuất phục vụ đời sống; Về kiến nghị việc UBND huyện K không thực hiện đúng việc thu hồi đất và thu nộp ngân sách nhà nước... Hội đồng xét xử xét thấy các nội dung này vượt quá nội dung giải quyết vụ án; Các công dân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm Đơn lên các cơ quan chức năng để giải quyết những nội dung này theo thẩm quyền, đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của TAND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do đơn kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của TAND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai số 0006134 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- CC THADS huyện Krông Pắc;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Duy Phương